13

Tā zài xué zuò Zhōngguó cài ne

他在学做中国菜呢

He is learning to cook Chinese food

一、听力 Listening 13-1

第一部分 Part Ⅰ

第 1–5 题：听词或短语，判断对错

Questions 1-5: Listen to the words or phrases and decide whether the pictures are right or wrong based on what you hear.

例如： Example:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ very happy
		kàn diànyǐng 看 电影 × to see a movie
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Questions 6-10: Listen to the dialogues and choose the right picture for each dialogue you hear.

A

B

C

D

E

F

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Example: How do you do?

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。
How do you do? Nice to meet you. [C]

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

9. [ ]

10. [ ]

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 11–15 题：听句子，回答问题
Questions 11-15: Listen to the sentences and answer the questions.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店， 我 想 买 一些 水果。
Example: I'm going to the store this afternoon. I want to buy some fruit.

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Question: Where is she going this afternoon?

shāngdiàn yīyuàn xuéxiào
A 商店 store √ B 医院 hospital C 学校 school

xuéxiào jiā li fàndiàn
11. A 学校 B 家 里 C 饭店

hěn hǎo hěn rè bù hǎo
12. A 很 好 B 很 热 C 不 好

13. A 83302755 B 88302775 C 88302755

kàn diànshì kàn diànyǐng xuéxí
14. A 看 电视 B 看 电影 C 学习

dǎ diànhuà shuì jiào zài jiā
15. A 打 电话 B 睡 觉 C 在 家

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 16–20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Questions 16-20: Look at the pictures and decide whether the given words are right or wrong.

例如： Example:		diànshì 电视 television	×
		fēijī 飞机 airplane	√
16.		shuǐ 水	
17.		cài 菜	
18.		xuéxiào 学校	
19.		jiā 家	
20.		diànnǎo 电脑	

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 21–25 题：看问题，选择正确的回答

Questions 21-25: Read the questions and choose the right answer to each of them.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？
Example: Would you like some water?

[F]

A Zài xià yǔ ne.
在 下 雨呢。

21. Jīntiān wǒmen qù nǎr chī fàn?
今天 我们 去 哪儿 吃 饭？

[ ]

B Wǒ hé péngyou zài kàn shū ne.
我 和 朋友 在 看 书 呢。

22. Zuótiān xiàwǔ nǐ zài jiā zuò shénme ne?
昨天 下午 你 在 家 做 什么 呢？

[ ]

C Wǒ méi kàn diànshì, wǒ zài xuéxí ne.
我 没 看 电视，我 在 学习 呢。

23. Nǐ xǐhuan hē chá ma?
你 喜欢 喝 茶 吗？

[ ]

D Zài jiā chī ba.
在 家 吃 吧。

24. Jīntiān tiānqì zěnmeyàng?
今天 天气 怎么样？

[ ]

E Wǒ xǐhuan hē shuǐ.
我 喜欢 喝 水。

25. Nǐ zài kàn diànshì ma?
你 在 看 电视 吗？

[ ]

F Hǎo de, xièxie!
好 的，谢谢！

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 26–35 题：看句子，选择正确的词语填空

Questions 26-35: Read the sentences and choose the right words to fill in the brackets.

zài ne méi míngzi yě ba
A 在 B 呢 C 没 D 名字 E 也 F 吧

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Example:What is your name?

Wǒ dǎ diànhuà ne.
26. 我 (　　) 打 电话 呢。

Bàba kàn diànshì, tā zài gōngzuò ne.
27. 爸爸 (　　) 看 电视，他 在 工作 呢。

Wǒ jiā de xiǎo gǒu zài chī fàn
28. 我 家 的 小 狗 在 吃 饭 (　　)。

Zhōngguó cài hěn hǎo chī, wǒmen zuò Zhōngguó cài
29. 中国 菜 很 好 吃，我们 做 中国 菜 (　　)。

Wǒ huì xiě Hànzì, wǒ māma huì xiě Hànzì.
30. 我 会 写 汉字，我 妈妈 (　　) 会 写 汉字。

---

xǐhuan kàn zuò diànhuà huì
G 喜欢 H 看 I 做 J 电话 K 会

Wǒ xiǎng xuéxí Zhōngguó cài.
31. 我 想 学习 (　　) 中国 菜。

Wǒ méiyǒu nǐ de
32. 我 没有 你 的 (　　)。

Wǒ bù kàn diànyǐng.
33. 我 不 (　　) 看 电影。

Wǒ zuótiān xiàwǔ sì diǎn zài jiā diànshì ne.
34. 我 昨天 下午 四 点 在 家 (　　) 电视 呢。

Wǒ bù xiě Hànzì, wǒ hěn xiǎng xué.
35. 我 不 (　　) 写 汉字，我 很 想 学。

LIVEWORKSHEETS

三、语音 Pronunciation 13-2

第一部分 Part Ⅰ

第 1–5 题：听录音，从听到的三个词语中选出声调模式不同的一个

Questions 1-5: Listen to the recording. Among the three words and phrases you hear, mark the one that has a different tone pattern.

1. A B C
2. A B C
3. A B C
4. A B C
5. A B C

第二部分 Part Ⅱ

第 6–10 题：听录音，画出句中你听到的三音节词语

Questions 6-10: Listen to the recording and underline the trisyllabic words and phrases in the sentences you hear.

6. Wǒ měi tiān xià wǔ zài tú shū guǎn xué xí.
7. Mā ma zuó tiān mǎi le yì tiáo niú zǎi kù.
8. Nǐ hǎo, wǒ xiǎng huàn rén mín bì.
9. Fú wù yuán, wǒ yào liǎng bēi kā fēi.
10. Tā hé gē ge dōu xǐ huan cān guān bó wù guǎn.

LIVEWORKSHEETS